KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (XMC)

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

Ngày 31/12/2024	6,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	**-2.9%**	**-9.5%**

DT thuần *2024*
1,590 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼598| -27.3%

LN thuần *2024*
14.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼39.5| -73.8%

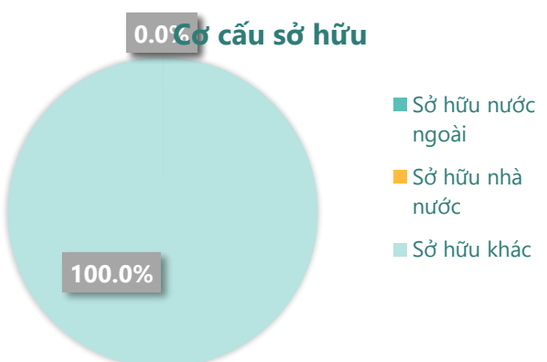
LN sau thuế *2024*
7.34 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼35.0| -82.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.7%
YoY: +/-▼ 2.7%

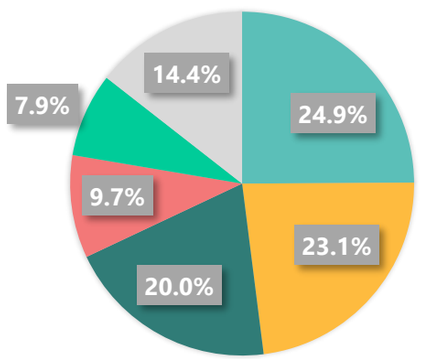
ROE *2024*
0.9%
YoY: +/-▼ 4.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	478
Số lượng CPLH (CP)	71,403,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,840
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	116
P/E	57.7

Cơ cấu sở hữu

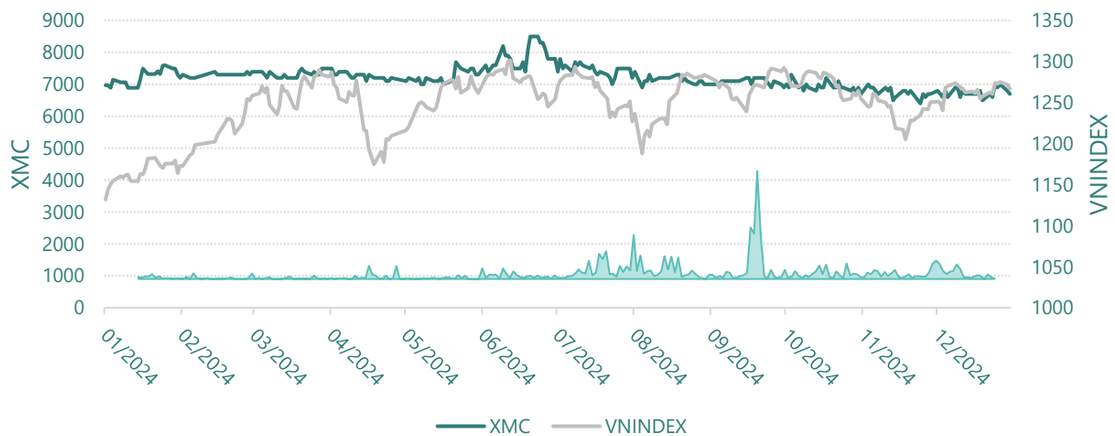


Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Minh Trang
- Đinh Thị Thanh Hà (Thành viên HĐQT)
- Bùi Khắc Sơn (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Phương Lan
- Nguyễn Thị Thu Huyền
- Khác

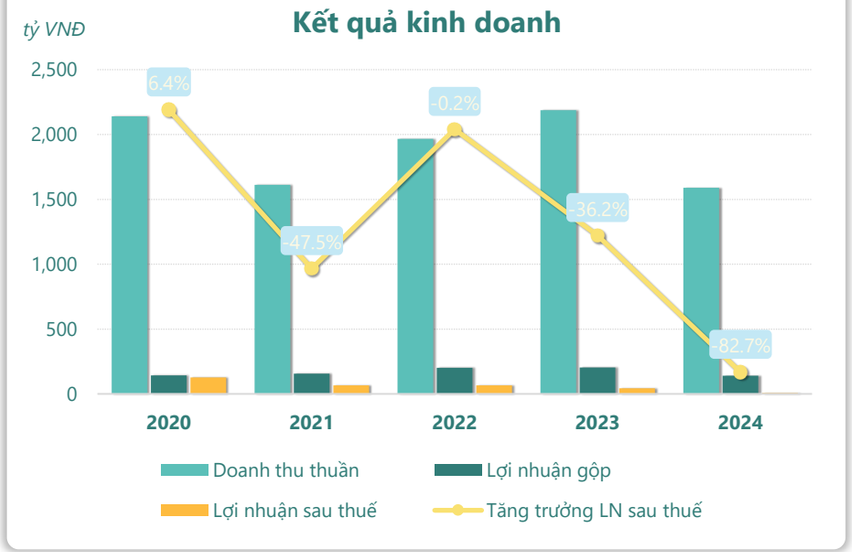
Lịch sử giá

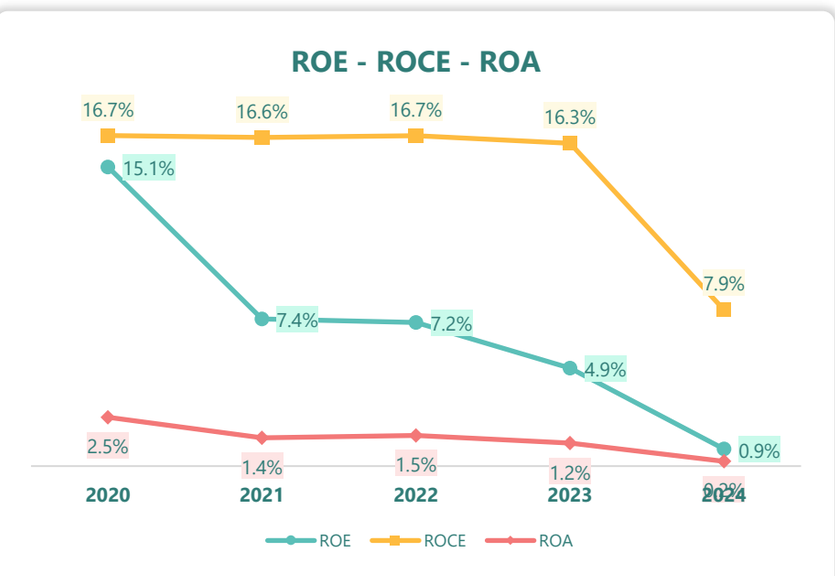


Kết quả kinh doanh **XMC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.3%** chỉ còn **1,590** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 82.7%** chỉ còn **7.34** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

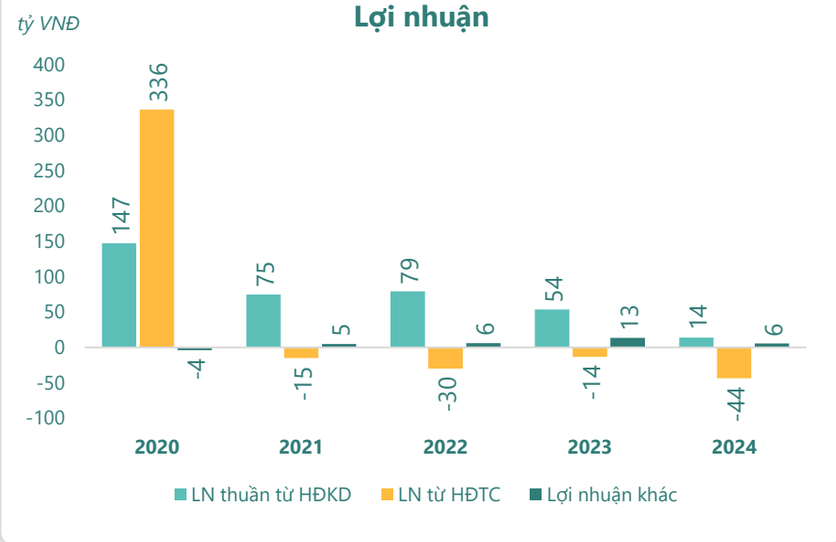


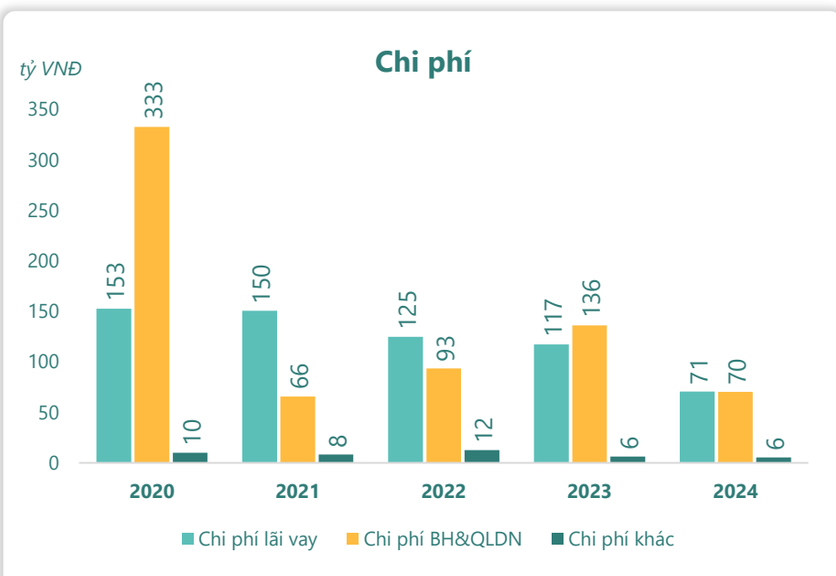


Năm **2024**, **XMC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.04** tỷ đồng, **giảm đi 39.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (73.73 tỷ đồng) là 59.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

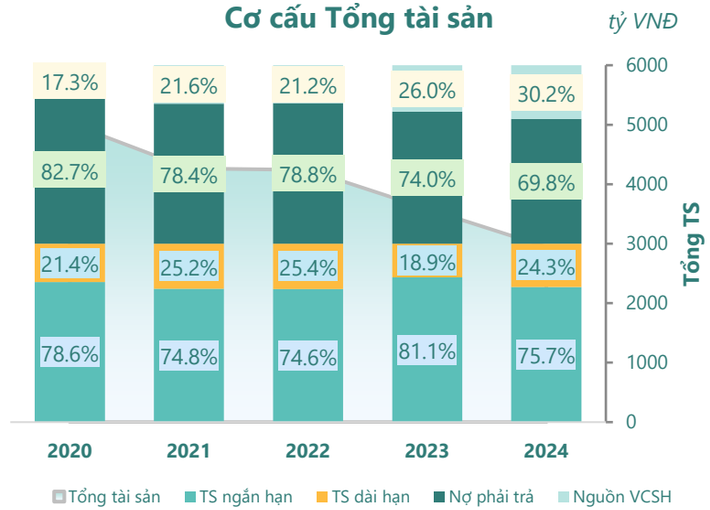
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **70.59** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **70.31** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.51** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

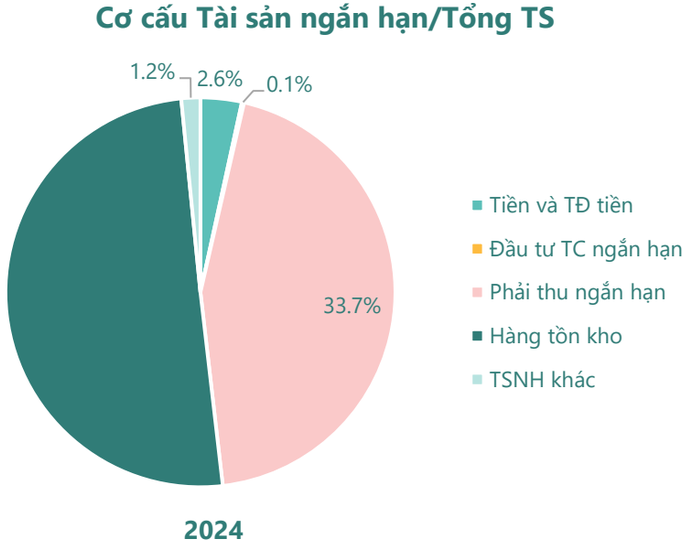
ROE của XMC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.86%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

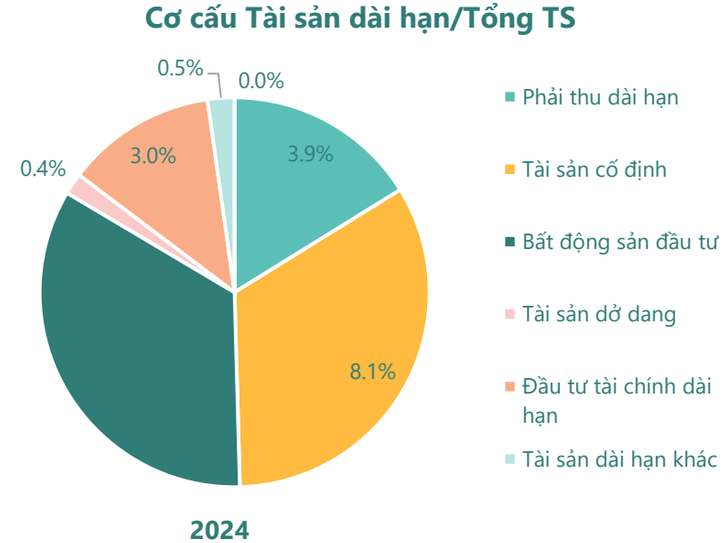




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **XMC** năm 2024 đạt **2,944** tỷ đồng, giảm **17.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

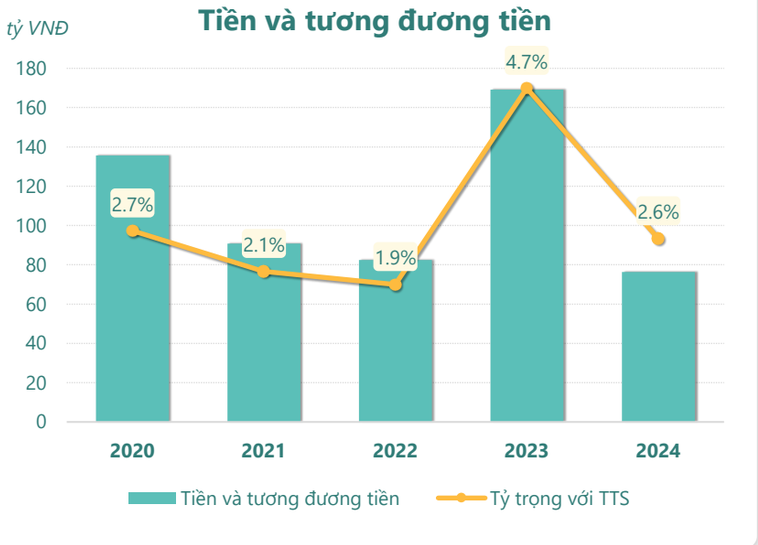
Tài sản ngắn hạn của XMC năm 2024 giảm **23.3%** so với năm trước, đạt **2,229** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.7% trên tổng tài sản.

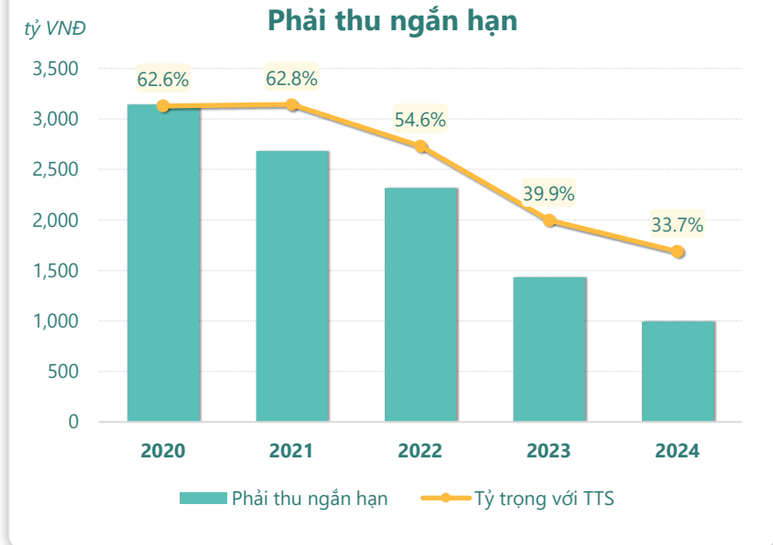
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

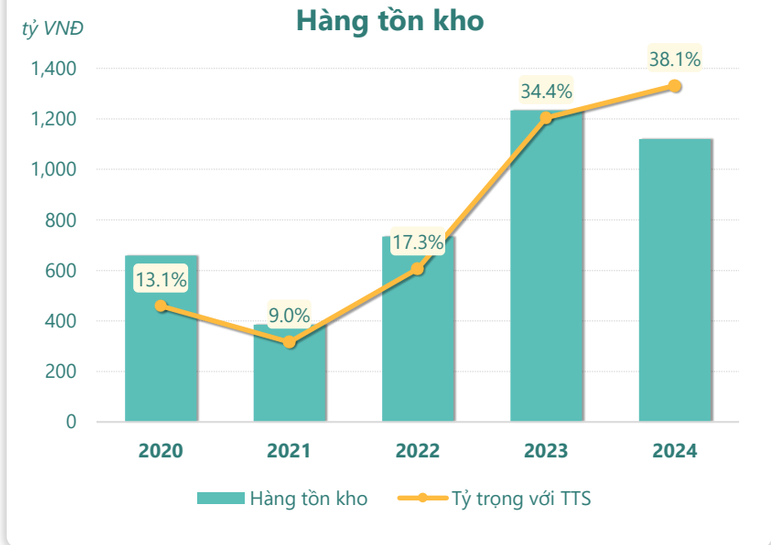
Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.50%** so với năm trước và đạt **714.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **8.24%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.11%.

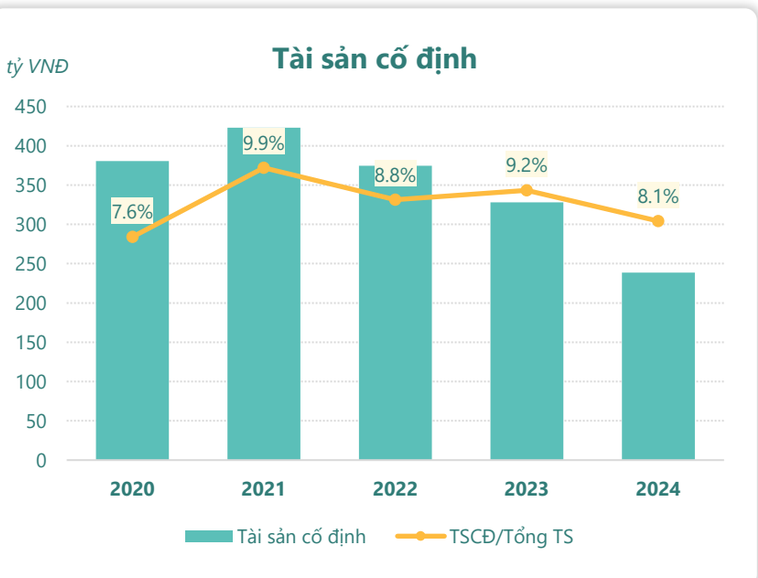
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

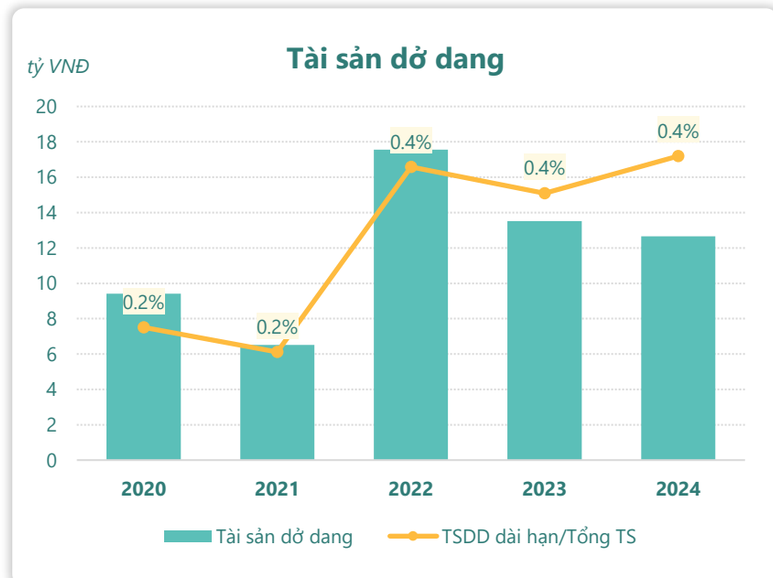
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

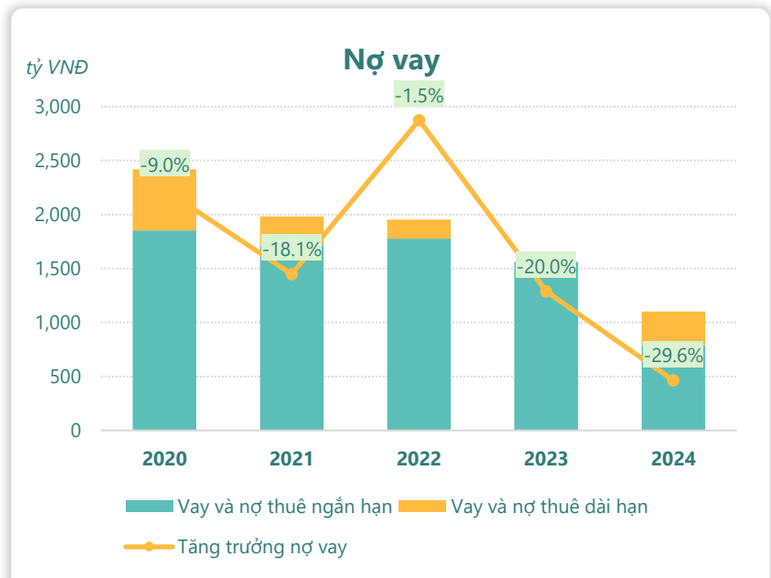






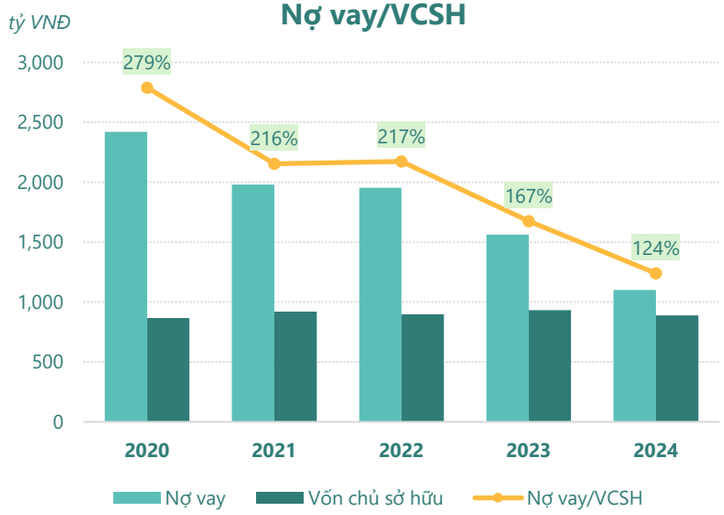




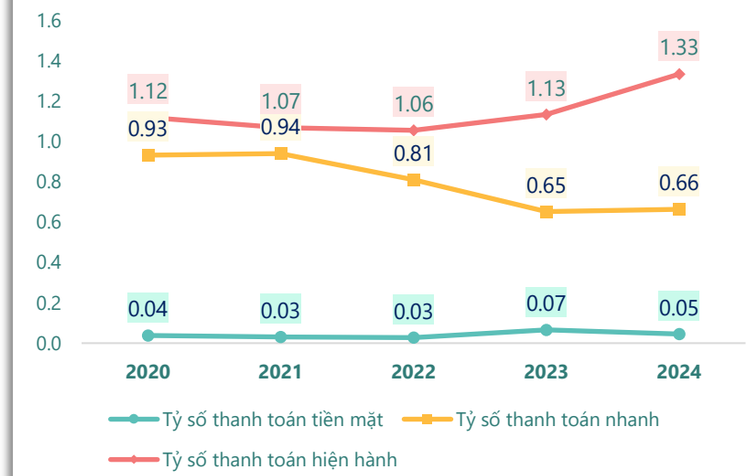


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

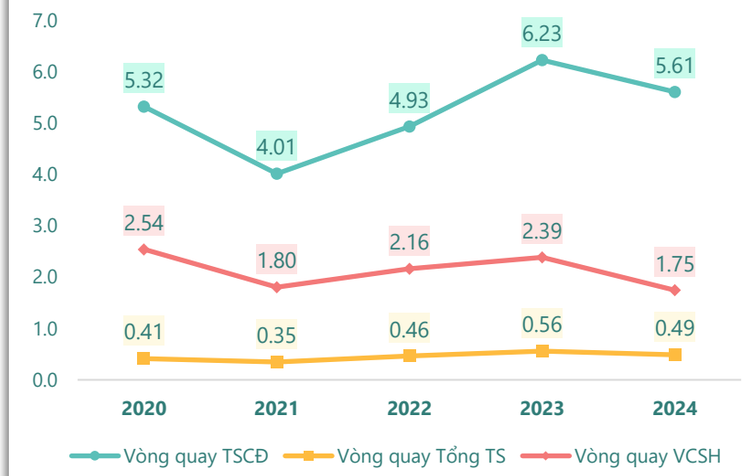
Nợ vay/VCSH



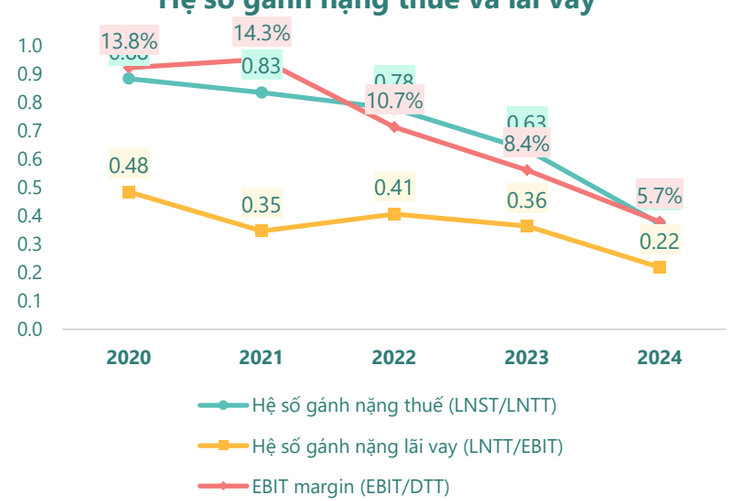
Chỉ số thanh khoản



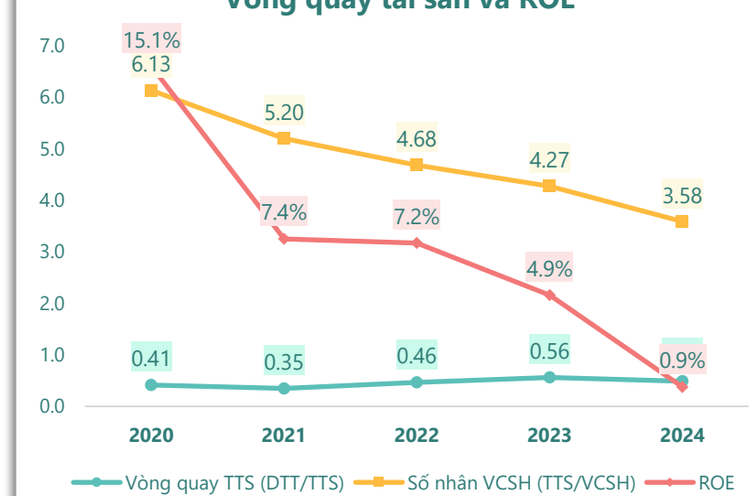
Vòng quay tài sản



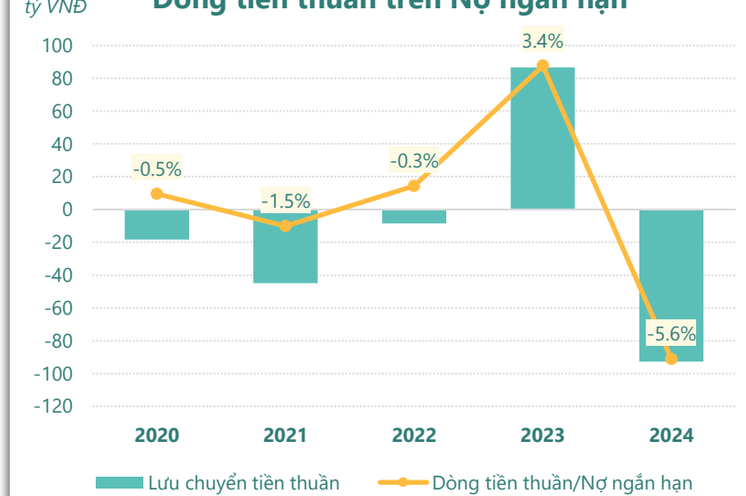
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,613**	**1,967**	**2,188**	**1,590**
Giá vốn hàng bán	1,457	1,765	1,984	1,448
Lợi nhuận gộp	**156**	**202**	**204**	**141**
Doanh thu HĐTC	135	97.8	104	27.1
Chi phí TC	150	128	118	70.8
Chi phí lãi vay	**150**	**125**	**117**	**70.6**
LN trong công ty LKLD	0	0.44	-0.37	-13.0
Chi phí bán hàng	7.31	2.98	5.75	2.69
Chi phí QLDN	58.4	90.4	130	67.6
LN thuần từ HĐKD	**74.8**	**79.3**	**53.5**	**14.0**
Lợi nhuận khác	4.94	6.03	13.3	5.68
LN trước thuế	**79.7**	**85.3**	**66.8**	**19.7**
Lợi nhuận sau thuế	**66.5**	**66.3**	**42.3**	**7.34**
LNST của CĐ cty mẹ	**66.3**	**65.8**	**45.2**	**7.82**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	354	74.8	134	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	94.6	-6.07	359	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-493	-77.1	-406	-515
Tiền đầu kỳ	136	90.8	82.4	169
Lưu chuyển tiền thuần	**-44.9**	**-8.44**	**86.7**	**-92.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	90.8	82.4	169	76.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**4,264**	**4,238**	**3,584**	**2,944**
Tài sản ngắn hạn	**3,190**	**3,163**	**2,906**	**2,229**
Tiền và tương đương tiền	90.8	82.4	169	76.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.0	11.0	10.0	4.04
Phải thu ngắn hạn	2,680	2,315	1,431	993
Hàng tồn kho	385	734	1,234	1,120
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	21.1	62.6	35.1
Tài sản dài hạn	**1,075**	**1,075**	**677**	**715**
Phải thu dài hạn	22.0	15.2	19.1	116
Tài sản cố định	423	374	328	239
Bất động sản đầu tư	301	294	208	243
Tài sản dở dang	6.52	17.6	13.5	12.7
Đầu tư tài chính dài hạn	305	362	103	89.2
Tài sản dài hạn khác	16.6	12.0	5.58	15.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,345**	**3,340**	**2,651**	**2,056**
Nợ ngắn hạn	**2,984**	**2,997**	**2,564**	**1,671**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,712	1,777	1,562	789
Phải trả người bán ngắn hạn	714	665	649	416
Nợ dài hạn	**361**	**342**	**86.6**	**385**
Vay và nợ thuê dài hạn	270	176	0.79	311
Nguồn vốn chủ sở hữu	**920**	**898**	**933**	**888**
Vốn chủ sở hữu	**920**	**898**	**933**	**888**
Vốn điều lệ	674	674	674	714
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**